

Bản án số: 68/2019/DS-PT

Ngày: 02- 4- 2019

V/v “Tranh chấp liên quan đến
tài sản bị cưỡng chế thi hành án”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tòng

Ông Lâm Văn Be

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Nguyễn.

Ngày 02 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 62/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 172/2018/DS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 136/2019/QĐPT-DS ngày 13 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ bà Mai Thị N, sinh năm 1947; địa chỉ: Số 14/3, khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh T1; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà N: Anh Võ Quốc T, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 273, đường Lạc Long Quân, xã HT, huyện HT1, tỉnh T1 - Là người đại diện theo ủy quyền; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1965 và bà Huỳnh Thị N1, sinh năm 1963; cùng địa chỉ: Số 126, Đường Điện Biên Phủ, khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh T1; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN; địa chỉ: Số 137, đường Nguyễn Trãi, khu phố 6, phường 4, thành phố TN, tỉnh T1.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Quốc B- Chấp hành viên- Là người đại diện theo ủy quyền; có mặt.

3.2. Ông Đặng Khánh G, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 122, đường Điện Biên Phủ, khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh T1; có mặt ngày 30/11/2018, vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn cụ Mai Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo nội dung án sơ thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – Anh Võ Quốc T trình bày:

Ông Trần Văn H và bà Huỳnh Thị N1 là người phải thi hành án theo Quyết định thi hành án số 228/QĐ-CCTHA ngày 24-7-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh T1.

Ngày 21-01-2016, Chi cục Thi hành án ban hành Quyết định kê biên số 15/QĐ-CCTHA kê biên phần nhà và đất của ông H số 45, tọa lạc KP NT, phường NS, thành phố TN. Tuy nhiên, căn nhà cấp 4A trên phần đất này cất lán sang đất của bà N diện tích là $0,43\text{m} \times 30,49\text{m} = 13,1 \text{ m}^2$ (đất theo GCN QSDĐ số 04976/QSDĐ/450610 UBND huyện HT1 cấp ngày 23-7-1997). Tại biên bản này cụ N do già yếu, nhầm lẫn nên đã ký chấp nhận kê biên với nội dung sau khi bán phải trả lại tiền cho bà tương ứng với diện tích đất này.

Nay cụ N thấy việc thỏa thuận tại biên bản kê biên nêu trên dẫn đến thiệt hại quyền lợi của bà. Cụ thể như sau:

Thứ nhất: Cụ không phải là người phải thi hành án nhưng lại bị thiệt hại về giá bán đấu giá, cụ thể là giảm giá nhiều lần, làm mất giá trị đất.

Thứ hai: Cụ không được tham gia các thủ tục bán đấu giá như lựa chọn tổ chức bán đấu giá, thỏa thuận giá theo quy định của pháp luật.

Thứ ba: Cụ không có ý định bán hay chuyển nhượng đất. Về thủ tục pháp lý của thửa đất thì phát sinh nhiều vấn đề như chuyển dịch QSDĐ của cụ N sang cho ông H để kê biên bán đấu giá hoặc khi chuyển giao cho bên mua trúng đấu giá phát sinh nhiều vấn đề như đăng ký biến động, điều chỉnh lại giấy chứng nhận QSDĐ.

Về hình thức, thỏa thuận kê biên là một hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng không tuân thủ về hình thức cũng như nội dung hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì sẽ không thể căn cứ vào đây để điều chỉnh giấy chứng nhận QSDĐ của cụ N.

Do đó, cụ N khởi kiện yêu cầu ông H, bà N1 trả lại phần đất có diện tích $13,1\text{m}^2$ (ngang 0,43, dài 30,49m) tọa lạc tại khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh T1.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện ủy quyền anh T trình bày: Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/11/2018 kết quả đo đạc từ ranh đất nhà ông H đo qua sát vách tường của cụ N có số đo ngang trước 0,6m- ngang sau 0,5m là diện tích nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ N đứng tên. Do đó, cụ N khởi kiện bổ sung yêu cầu ông H, bà N1 phải có nghĩa vụ trả lại cho cụ diện tích đất ngang trước 0,6m-ngang sau 0,5m, trường hợp không trả đất thì yêu cầu định giá đất theo giá đất thực tế hiện nay. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây cụ N có thể chấp vay tiền ở Quỹ tín dụng nhân dân NS, nhưng cụ N đã thanh toán nợ với Quỹ tín dụng NS, hiện nay không còn nợ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04976/QSDĐ/450610 do UBND huyện HT1

cấp cho cụ Mai Thị N vào ngày 23 tháng 7 năm 1997, hiện cụ N đang quản lý, không cầm cố thế chấp cho ai.

** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai của đồng bị đơn – Ông H, bà N1 trình bày:*

Cụ N là mẹ ruột của bà N1, ông H là con rể. Do làm ăn thua lỗ, không có tiền trả nợ nên phần đất của ông H, bà N1 bị cơ quan thi hành án cưỡng chế là kê biên, phát mãi tài sản gồm nhà xây trên đất ngang 04m, dài 30m, nhà ông 03 vách còn 01 vách tường xây chung vách với nhà cụ N (vách tường này nằm trong đất cụ N và do cụ N bỏ tiền xây). Ông xác định nhà của ông sử dụng diện tích nhiều hơn so với diện tích được cấp quyền sử dụng đất vì cụ N cho đất thêm để xây nhà rộng hơn và có cả phần thi hành án kê biên phát mãi ngang 0,43m, dài 30,49m tổng cộng 13,1 m². Do đi làm ăn xa nên tất cả mọi thủ tục bán đấu giá đều gửi cho cụ N. Việc thi hành án niêm yết công khai việc bán đấu giá tài sản và hạ giá tài sản do không có người mua ông có ký tên vì ông cho là gửi giấy thì ông ký nhận không đòi hỏi gì và do không biết nên ông không hỏi. Phần đất phát mãi bán đấu giá của ông với diện tích 4m x 30m, ông có xin sau đám đại tường con trai ông thì ông đồng ý giao nhưng đến thời điểm hiện tại ông không đồng ý giao là do ông thấy nhà đất của ông bán quá rẻ. Quá trình thi hành án kê biên bán đấu giá tài sản ông và cụ N không có thắc mắc, khiếu nại về vấn đề định giá và bán đấu giá vì không có nghĩ đến vấn đề này. Nay cụ N khởi kiện yêu cầu ông trả lại đất, ông không còn đất để trả cho cụ N do thi hành án đã kê biên và bán cho ông G xong.

Nhà của vợ chồng ông xây cùng thời gian với nhà của cụ N và cụ N có nói cho vợ chồng ông thêm diện tích xây nhà trong đó có phần thi hành án đã kê biên và cùng sử dụng chung vách nhà với cụ N. Việc cụ N cho thêm diện tích đất không làm giấy tờ và không thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Về vấn đề kê biên, chấp hành viên có làm việc với ông và ông có trình bày căn nhà xây dựng 03 bức vách, 01 vách sử dụng chung với cụ N và ông biết được mẹ của ông là cụ N đồng ý ký tên biên bản kê biên. Theo ông H, bà N1 cho rằng cụ N ký tên biên bản kê biên là ký tứ cận, không phải ký đồng ý cho kê biên phần diện tích đất 13,1m².

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan- Đại diện ủy quyền của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh T1, ông Trần Quốc B trình bày:*

Ông H, bà N1 là người phải thi hành án theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án và ông H, bà N1 có nghĩa vụ thi hành án cho những người được thi hành án với tổng số tiền 1.870.892.000 đồng, lãi suất chậm thi hành án và án phí, ngoài ra phải trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân Phường 3 số nợ gốc là 300.000.000 đồng và lãi suất. Sau khi hết thời gian tự nguyện thi hành án, ông H, bà N1 không có nguồn tiền nộp thi hành án, Quỹ tín dụng nhân dân Phường 3 đồng ý để Chi cục Thi hành án dân sự (viết tắt THADS) thành phố TN kê biên xử lý tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa số 453, tờ bản đồ số 45, diện tích 122m² tọa lạc tại khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh T1; 01

căn nhà 4A có diện tích 11,408 m² trên đất; quyền sử dụng đất tại thửa số 461, tờ bản đồ số 45, diện tích kê biên 0,43 m x 30,49 m = 13,1 m² tọa lạc tại khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh T1 (là đất của cụ Mai Thị N, mẹ ruột bà N1). Căn nhà ông H, bà N1 cất lán sang đất cụ N là 13,1m² nhưng cụ N tự nguyện đồng ý cho Chi cục THADS thành phố TN kê biên xử lý để đảm bảo giá trị căn nhà, nếu phá bỏ phần diện tích căn nhà xây dựng lán sang đất cụ N thì sẽ bị giảm giá trị, đồng thời cụ N yêu cầu khi phát mãi được tài sản nhà đất thì hoàn trả lại cho bà phần giá trị của diện tích đất 13,1m², nội dung này được thể hiện trong biên bản giải quyết việc thi hành án lập ngày 12/01/2016 và biên bản kê biên tài sản ngày 11/3/2016. Ngày 17/8/2017, đã bán đấu giá số tài sản trên và được ông Đặng Khánh G mua với giá 742.077.000 đồng. Sau khi bán đấu giá tài sản, ngày 11/9/2017, Chấp hành viên ban hành thông báo cho các bên biết để giao tài sản cho người mua, cùng ngày giữa ông H, bà N1 và ông G thỏa thuận ngày 15/9/2017 sẽ giao tài sản cho ông G nhưng ông H, bà N1 xin ông G cho ở lại nhà nêu trên đến ngày 05/02/2018 để làm đám đại tường cho con trai xong sẽ tự nguyện dọn tài sản ra khỏi nhà đất, giao đất lại cho ông G. Ngày 15/9/2017, Chấp hành viên cùng các cơ quan hữu quan xuống nhà giao tài sản như thỏa thuận nhưng ông H, bà N1 không tự nguyện giao. Ngày 09/10/2017, Chi cục thi hành án nhận được đơn khiếu nại của cụ Mai Thị N với nội dung đề nghị cho bà được ưu tiên mua lại nhà đất của ông H, bà N1 với giá bán đấu giá mà ông G đã mua trúng với giá 724.077.000 đồng và đơn khiếu nại của vợ chồng ông H, bà N1 gửi đơn khiếu nại cơ quan thi hành án với nội dung đề nghị chi tiền theo tỷ lệ cho tất cả những người đang được thi hành án. Ngày 24/11/2017, Thủ trưởng cơ quan thi hành án ban hành văn bản số 981 trả lời cho ông H, bà N1 về nội dung đề nghị chi tiền theo tỷ lệ cho tất cả những người đang được thi hành án và đề nghị của cụ N là được ưu tiên mua lại nhà đất của ông H, bà N1 là không có cơ sở để giải quyết. Sau đó, cụ N nộp đơn khởi kiện yêu cầu ông H, bà N1 trả lại diện tích đất 13,1m². Ngày 22/3/2018, Tòa án nhân dân thành phố TN ban hành Quyết định số 28/2018/QĐST-DS để đình chỉ việc yêu cầu khởi kiện của cụ N. Ngày 02/4/2018, Chấp hành viên ban hành quyết định số 18/QĐ.CCTHA và Kế hoạch cưỡng chế số 249/KH.CCTHA ngày 17/4/2018 để cưỡng chế giao tài sản cho ông G. Ngày 13/8/2018, Chi cục THADS nhận được kế hoạch bảo vệ cưỡng chế của CA thành phố TN, Chi cục THA ra Thông báo số 194/TB.CCTHA ngày 16/8/2018 để tiến hành cưỡng chế vào lúc 07 giờ 30 phút ngày 27/8/2018. Tuy nhiên, vào lúc 15 giờ ngày 24/8/2018, Chi cục THA nhận được QĐ số 15/2018/QĐ-PT ngày 18/5/2018 của TAND tỉnh T1 xét xử và hủy Quyết định số 28/2018/QĐST-DS ngày 22/3/2018 của TAND thành phố TN, giao hồ sơ để TAND thành phố TN thụ lý và tiếp tục giải quyết đơn của cụ N. Quan điểm của Chi cục THA là đề nghị TAND thành phố TN xem xét giải quyết giao toàn bộ diện tích nhà đất của ông H, bà N1 tại thửa số 453, tờ bản đồ số 45, diện tích 122m², tọa lạc tại khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh T1 và tài sản gắn liền trên đất, kể cả phần diện tích tại thửa số 461, tờ bản đồ số 45, diện tích kê biên 0,43m x 30,49 = 13,1m², tọa lạc tại khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh T1 cho người mua đấu giá thành là ông Đặng Khánh G.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B trình bày phía cụ N cho rằng phần diện tích đất 13,1m² hiện nay có giá thực tế là 172.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi hai triệu đồng), ông B xác định vấn đề này phải được người được thi hành án đồng ý, và thi hành án làm việc hỏi ý kiến người được thi hành án, tất cả không đồng ý trích từ tiền bán đấu giá tài sản, do đó thi hành án không thực hiện được việc chi trả cho cụ N số tiền mà cụ N yêu cầu.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- ông Đặng Khánh G trình bày:*

Ông là người hàng xóm với cụ N, giáp ranh đất nhà của ông H, bà N1. Ông thấy thi hành án thành phố TN niêm yết thông báo bán đấu giá tài sản phần đất diện tích đất của ông H, bà N1 và mục đích muốn mở rộng diện tích đất của mình, nên ông đã đăng ký đấu giá và trúng thầu với giá là 742.077.000 đồng nhưng đến nay ông chưa nhận được tài sản vì cụ N khiếu nại, khởi kiện đến Tòa án nên thi hành án chưa tiến hành giao tài sản bán đấu giá. Cụ N yêu cầu trả lại phần diện tích đất 13,1 m² thì ông đồng ý trả lại với điều kiện tài sản mua đấu giá trúng giá mà ông đã nộp tiền tại thi hành án thành phố TN thì phải khấu trừ lại phần diện tích của cụ N theo sự thỏa thuận giữa cụ N với Thi hành án và đồng thời yêu cầu phía thi hành án phải dùng số tiền ông mua được xây lại cho ông bức tường kiên cố để không bị mất giá trị căn nhà hoặc yêu cầu đập bỏ căn nhà để ông mua lại phần đất trống ngang 4m thì không liên quan đến phần đất của cụ N.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông G trình bày phía đại diện ủy quyền khởi kiện bổ sung đòi ông H, bà N1 trả lại diện tích đất theo kết quả thẩm định ngang trước 0,6m ngang sau 0,5m trong đó có diện tích ngang 0,43m dài 30,49 m ông đã mua đấu giá trúng giá. Việc cụ N khởi kiện bổ sung ông không có ý kiến gì, ông yêu cầu được nhận tài sản mua trúng đấu giá là đúng diện tích đất và tài sản trên đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 172/2018/DS-ST ngày 06-12-2018 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 256, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án” của cụ Mai Thị N đối với ông Trần Văn H và bà Huỳnh Thị N1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19-12-2018, cụ Trần Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của cụ Mai Thị N thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng cụ N được nhận lại diện tích đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ N.

Tại phiên tòa, các đương sự không cung cấp chứng cứ gì mới, hai bên không tự thỏa thuận được vấn đề giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Xét yêu cầu kháng cáo của cụ Mai Thị N thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của cụ N trong thời hạn luật định, cụ thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự phúc thẩm nên hợp lệ về hình thức.

[2] Về nội dung: Theo đơn khởi kiện, cụ N yêu cầu ông H, bà N1 trả phần đất có diện tích 13,1 m² (0,43m x 30,49m) nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ N, được cấp từ ngày 23-3-1997. Bà N1 là con, ông H là con rể của cụ N, có đất giáp ranh, liền kề đất của cụ N. Tại biên bản ghi lời khai của ông H (bút lục 120) khai: Vợ chồng ông có mua đất của chú vợ Huỳnh Văn Tám 04m x 30m, năm 2000 xây nhà cùng lúc với nhà của cụ N, cụ N đồng ý cho xây bức tường sử dụng chung trên diện tích 13,1 m² đất của cụ N. Do vợ chồng ông H, bà N1 nợ nhiều người, không có khả năng chi trả nên nhà, đất của ông H, bà N1 bị có quan thi hành án kê biên để đảm bảo thi hành án theo quyết định, bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

[3] Tại biên bản kê biên ngày 11-3-2016, có mặt vợ chồng ông H, bà N1, cụ N. Cụ N đồng ý cho kê biên diện tích 13,1 m², do cụ đứng tên giấy đất, trị giá 90.296.000 đồng cho cơ quan thi hành án, được phát mãi bán đấu giá, cụ đồng ý nhận lại giá trị khi bán (Bút lục 20) và cơ quan thi hành án đã thực hiện việc kê biên, bán đấu giá là nhà, đất của ông H, bà N1, trong đó có diện tích 13,1 m² bức tường chung của cụ N đồng ý cho bán. Quá trình thực hiện, cụ N là người trực tiếp nhận các thủ tục bán đấu giá nhà đất cho ông H, bà N1 nhưng cụ không có ý kiến gì về việc kê biên, bán đấu giá. Đến ngày 17-8-2017, ông Đặng Khánh G mua được tài sản đấu giá. Sau khi ông G đã mua được tài sản thì ông H, bà N1 xin được chậm giao tài sản để được làm đám Đại tường cho con, hẹn giao nhà đất ngày 15-11-2017. Đến hẹn, ông H, bà N1 lại không giao nhà, đất, cụ N không nhận tiền giá trị đất như đã đồng ý, ông H, bà N1 có yêu cầu chia đều tiền bán nhà đất theo tỷ lệ cho các chủ nợ, cụ N thì yêu cầu trả lại đất.

[4] Xét thấy khi xây nhà năm 2000, cụ N đồng ý xây bức tường sử dụng chung, khi kê biên tài sản bà không có ý kiến về việc kê biên, bán đấu giá tài sản để giá trị nhà, đất của ông H, bà N1 không bị giảm, bà đồng ý nhận tiền giá trị đất. Tài sản bán đấu giá đã có người mua, trả đủ tiền. Nên việc mua, bán đã thực hiện xong, chỉ còn giao tài sản cho người mua đất và cụ N nhận lại giá trị đất. Nay cụ yêu cầu ông H, bà N1 trả lại 13,1 m² là không có căn cứ chấp nhận, yêu cầu của cụ N, ý kiến của ông H, bà N1 nhằm mục đích kéo dài việc giao tài sản cho ông G, người đã mua tài sản thông qua việc đấu giá đảm bảo thủ tục. Cấp sơ thẩm áp dụng các điều luật xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của cụ N là có căn cứ. Cụ N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Cụ Mai Thị N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của cụ Mai Thị N.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 256, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án” của cụ Mai Thị N đối với ông Trần Văn H và bà Huỳnh Thị N1.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Cụ Mai Thị N được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho cụ N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0004926 ngày 18/12/2017 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005301 ngày 04/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN.

Cụ Mai Thị N phải chịu 400.000 đồng chi phí tố tụng. Ghi nhận cụ N đã nộp xong.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Cụ Mai Thị N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh T1;
- TAND tp. T1;
- Chi Cục THADS tp. T1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Sơn

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tòng

Lâm Văn Be

Nguyễn Văn Sơn

